

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/11/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.667.819.872.566	3.923.085.968.027
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	VI.1	263.785.358.636	206.930.674.738
111	1. Tiền		209.585.358.636	162.530.674.738
112	2. Các khoản tương đương tiền		54.200.000.000	44.400.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	50.530.040.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	VI.2	-	50.530.040.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.731.669.639.485	2.238.050.844.506
131	1. Phải thu của khách hàng	VI.3	2.352.284.371.759	1.567.597.222.879
132	2. Trả trước cho người bán	VI.4	303.671.097.481	539.262.247.383
135	5. Các khoản phải thu khác	VI.5	152.644.212.883	146.595.848.788
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	VI.6	(76.930.042.638)	(15.404.474.544)
140	IV. Hàng tồn kho	VI.7	1.358.725.542.059	1.251.130.452.944
141	1. Hàng tồn kho		1.361.727.700.715	1.254.132.611.600
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.002.158.656)	(3.002.158.656)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		313.639.332.386	176.443.955.839
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	VI.8	2.499.445.281	2.385.038.313
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		99.798.705.631	93.837.493.067
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	VI.9	123.246.012	3.323.118.126
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	VI.10	211.217.935.462	76.898.306.333
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.445.809.484.507	1.465.042.952.360
220	II. Tài sản cố định		1.022.245.782.629	1.105.460.867.804
221	1. Tài sản cố định hữu hình	VI.11	811.530.597.586	899.978.358.777
222	- Nguyên giá		1.240.575.841.889	1.260.456.806.556
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(429.045.244.303)	(360.478.447.779)
227	3. Tài sản cố định vô hình	VI.12	141.331.703.239	152.338.818.577
228	- Nguyên giá		150.494.625.157	159.461.625.157
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.162.921.918)	(7.122.806.580)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VI.13	69.383.481.804	53.143.690.450
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		406.372.209.278	335.161.204.584
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	VI.14	313.344.009.513	245.331.204.584
258	3. Đầu tư dài hạn khác	VI.15	134.930.400.000	102.240.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	VI.16	(41.902.200.235)	(12.410.000.000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/11/2011 VND	01/01/2011 VND
260	V. Tài sản dài hạn khác		17.191.492.600	24.420.879.972
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	VI.17	11.679.926.235	17.856.826.462
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.927.566.365	5.980.053.510
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.584.000.000	584.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.113.629.357.073	5.388.128.920.387
NGUỒN VỐN				
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.635.964.861.014	3.170.462.865.474
310	I. Nợ ngắn hạn		3.564.215.962.499	3.084.033.575.411
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	VI.18	2.321.289.330.345	2.171.551.068.003
312	2. Phải trả cho người bán	VI.19	932.112.985.546	470.962.057.118
313	3. Người mua trả tiền trước	VI.20	5.105.869.994	154.548.631.515
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.21	66.486.161.095	27.154.554.598
315	5. Phải trả người lao động		30.761.258.328	34.430.248.350
316	6. Chi phí phải trả	VI.22	26.841.263.823	22.764.801.996
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	VI.23	176.236.105.002	192.278.006.820
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		5.382.988.366	10.344.207.011
330	II. Nợ dài hạn		71.748.898.515	86.429.290.063
334	4. Vay và nợ dài hạn	VI.24	47.214.693.648	63.112.909.195
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		9.110.754.173	10.006.001.082
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		15.423.450.694	13.310.379.786
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.059.867.384.087	1.819.350.441.223
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	VI.25	2.059.867.384.087	1.819.350.441.223
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		659.980.730.000	659.980.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		706.724.070.000	706.724.070.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(31.343.822.452)	(29.640.652.453)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		66.982.008.937	52.363.643.070
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		58.543.172.693	53.428.590.703
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VI.26	598.981.224.909	376.494.059.903
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		417.797.111.972	398.315.613.690
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.113.629.357.073	5.388.128.920.387

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/11/2011 VND	01/01/2011 VND
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.860.445.208	2.860.445.208
5. Ngoại tệ các loại			
USD	USD	2.549.913,49	4.787.998,42
EUR	EUR	66.423,64	105.013,33
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 12 năm 2011

Tổng giám đốc

VŨ NGỌC HẠNH DUNG

TRẦN HIẾU HÒA

DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

11 tháng đầu năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tháng 11		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2011 VND	Năm 2010 VND	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	581.117.623.107	493.282.480.249	7.290.523.098.830	4.100.126.213.132
02	2. Các khoản giảm trừ	VII.2	3.078.681.697	4.358.668.536	35.082.134.638	46.976.135.023
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.3	578.038.941.410	488.923.811.713	7.255.440.964.192	4.053.150.078.109
11	4. Giá vốn hàng bán	VII.4	494.076.511.764	420.809.933.077	6.140.339.242.444	3.487.648.351.524
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.962.429.646	68.113.878.636	1.115.101.721.748	565.501.726.585
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.5	7.351.443.891	15.957.431.997	154.899.569.431	274.248.852.331
22	7. Chi phí tài chính	VII.6	27.384.331.825	13.012.439.275	309.184.135.233	224.058.733.022
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>22.127.380.670</i>	<i>16.670.522.404</i>	<i>231.645.192.601</i>	<i>174.498.536.720</i>
24	8. Chi phí bán hàng	VII.7	28.882.390.860	34.717.287.970	360.475.428.070	312.436.601.536
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.8	7.345.470.542	5.225.120.476	148.950.803.905	42.131.935.837
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.701.680.310	31.116.462.912	451.390.923.971	261.123.308.521
31	11. Thu nhập khác	VII.9	177.880.679	757.370.355	54.873.361.413	6.556.689.743
32	12. Chi phí khác	VII.10	279.678.546	307.952.868	45.842.481.945	5.622.645.813
40	13. Lợi nhuận khác		(101.797.867)	449.417.487	9.030.879.468	934.043.930
45	14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		7.138.047.251	453.888.098	59.837.223.559	9.131.221.866
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.737.929.694	32.019.768.497	520.259.026.998	271.188.574.317
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VII.11	723.712.609	805.489.929	49.110.558.819	26.824.702.180
52	17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	1.995.105.897	2.045.963.029
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		34.014.217.085	31.214.278.568	473.143.574.076	246.409.835.166
	Trong đó:					
61	18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số		2.169.749.967	3.322.332.102	66.101.198.700	28.311.896.682
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		31.844.467.118	27.891.946.466	407.042.375.376	218.097.938.484
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VII.12	483	423	6.167	3.460

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 12 năm 2011
Tổng giám đốc

VŨ NGỌC HẠNH DUNG

TRẦN HIẾU HÒA

DƯƠNG NGỌC MINH